

Số: 76/2025/ICV-PGB

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm Quý IV.2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý IV.2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

Có

Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *th*

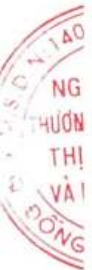


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Mạnh Thắng

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 - 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 42 |



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------|--|--------------|-------------------|-------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | VI.01 | 224.524 | 229.343 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | VI.02 | 2.197.457 | 1.601.718 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | VI.03 | 23.801.965 | 14.270.357 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 23.801.965 | 14.270.357 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*) | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | VI.04 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác | VI.05 | 1.948 | 1.161 |
| VI | Cho vay khách hàng | VI.06 | 41.006.837 | 34.983.261 |
| 1 | Cho vay khách hàng | VI.06.1 | 41.436.482 | 35.335.012 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | VI.06.2 | (429.645) | (351.751) |
| VII | Hoạt động mua bán nợ | VI.07 | 294.825 | 22.748 |
| 1 | Mua nợ | | 297.000 | 22.920 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (2.175) | (172) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | VI.08 | 4.250.897 | 2.932.810 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 1.937.014 | 2.225.648 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.739.483 | 949.273 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*) | | (425.600) | (242.111) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | VI.09 | 488 | 488 |
| 1 | Đầu tư dài hạn khác | | 529 | 529 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | (41) | (41) |
| IX | Tài sản cố định | | 248.219 | 277.365 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | VI.10 | 200.251 | 223.498 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 488.264 | 478.524 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (288.013) | (255.026) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | VI.12 | 47.968 | 53.867 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 127.440 | 121.902 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (79.472) | (68.035) |
| b | Hao mòn BĐSĐT | | - | - |
| XI | Tài sản có khác | VI.14 | 1.183.343 | 1.171.867 |
| 1 | Các khoản phải thu | VI.14.1 | 643.257 | 528.992 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | VI.14.2 | 468.766 | 569.031 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | VI.22.1 | - | - |
| 4 | Tài sản Có khác | VI.14.3 | 129.801 | 112.325 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*) | VI.14.4 | (58.481) | (38.481) |
| | Tổng tài sản có | | 73.210.503 | 55.491.118 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------|---|--------------|-------------------|-------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | VI.16 | 419.069 | - |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 419.069 | - |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | VI.17 | 20.660.560 | 13.568.062 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 20.660.560 | 13.568.062 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | - | - |
| III | Tiền gửi của khách hàng | VI.18 | 43.325.745 | 35.729.811 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | VI.05 | - | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | VI.19 | - | - |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | VI.20 | 2.280.000 | 500.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | VI.21 | 1.362.183 | 829.421 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 791.219 | 706.228 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 570.964 | 123.193 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 68.047.557 | 50.627.294 |
| VIII | Vốn và các quỹ | V.22 | 5.162.946 | 4.863.824 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 4.200.000 | 3.000.000 |
| | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 320.256 | 378.272 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 642.690 | 1.485.552 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 73.210.503 | 55.491.118 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | CHỈ TIÊU | | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-----|---|---------------|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 40.712 | 12.976 |
| | Cam kết giao dịch hối đoái | | 2.538.759 | 572.772 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 149.937 | 14.562 |
| 2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 127.065 | 36.405 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 2.261.757 | 521.805 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | VII.39 | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 564.728 | 480.507 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 4.902.944 | 4.103.025 |
| 6 | Các cam kết khác | | 771.562 | 795.247 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 683.839 | 652.104 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 2.865.745 | 2.843.727 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | | 2.830.884 | 2.358.508 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV | |
|--|-------------|----------------|----------------|------------------------------|------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | (V.24) | 919.288 | 856.182 | 3.496.810 | 3.455.868 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (V.25) | 491.298 | 508.432 | 1.837.972 | 2.154.514 |
| Thu nhập lãi thuần | | 427.990 | 347.750 | 1.658.838 | 1.301.354 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 29.522 | 25.688 | 100.235 | 99.301 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | 18.113 | 35.969 | 82.331 | 64.611 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | (V.26) | 11.409 | (10.281) | 17.904 | 34.690 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (V.27) | 3.565 | (4.015) | 251 | 19.451 |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (V.28) | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (V.29) | (57.338) | (3.454) | (54.677) | (3.454) |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 165.906 | 11.308 | 209.949 | 43.472 |
| Chi phí hoạt động khác | | 265 | 531 | 1.016 | 2.175 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | (V.31) | 165.641 | 10.777 | 208.933 | 41.297 |
| Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | (V.30) | - | - | 148 | 132 |
| Chi phí hoạt động | (V.32) | 330.466 | 254.128 | 973.967 | 808.209 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 220.801 | 86.649 | 857.430 | 585.261 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 144.411 | 91.292 | 436.593 | 234.029 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | 76.390 | (4.643) | 420.837 | 351.232 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 15.278 | - | 84.138 | 71.337 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN | (V.33) | 15.278 | - | 84.138 | 71.337 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 61.112 | (4.643) | 336.699 | 279.895 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 146 | (15) | 802 | 666 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 3.597.075 | 3.453.845 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả | | (1.752.981) | (2.024.428) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 17.904 | 34.690 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | (838) | 18.317 |
| 05. Thu nhập khác | | 8.912 | 9.442 |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 200.021 | 31.856 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (900.034) | (769.714) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (50.736) | (79.158) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> | | 1.119.323 | 674.850 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác | | | |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.501.575) | 315.707 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (786) | 12.484 |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ | | (6.375.550) | (3.083.258) |
| 13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt | | (206.795) | (172.880) |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (133.630) | 31.735 |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | | |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | 7.092.498 | 2.627.447 |
| 17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng | | 8.015.002 | 4.469.938 |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | 1.780.000 | |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (844.745) | (973.104) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | | |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.943.742 | 3.902.919 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | | (21.362) | (31.682) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 1.461 |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư | | | |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | |
| 06. Tiền chi trả do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | | |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | | |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 148 | 132 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (21.214) | (30.089) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | 1.200.000 | - |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 1.200.000 | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 10.122.528 | 3.872.830 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 16.101.418 | 12.228.588 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 26.223.946 | 16.101.418 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 23 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.918 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Phạm Mạnh Thắng | Chủ tịch |
| Ông Đào Phong Trúc Đại | Phó chủ tịch |
| Ông Vương Phúc Chính | Thành viên |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Thành viên |
| Ông Đào Quốc Tính | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024) |
| Bà Cao Thị Thúy Nga | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024) |
| Bà Đinh Thị Huyền Thanh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thành Lâm | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024) |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|----------------------|
| Ông Trần Ngọc Dũng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trịnh Mạnh Hoán | Thành viên |
| Bà Hạ Hồng Mai | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Hương | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024) |
| | Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024) |
| Ông Trần Văn Luân | Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024) |
| | Phó Tổng Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024) |

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Lê Văn Phú | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Trọng Chiến | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng |
| Bà Đinh Thị Huyền Thanh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024) |
| Ông Đinh Thành Nghiệp | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thành Tô | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2024) |
| Ông Hoàng Xuân Hiệp | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024) |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

| Nhóm | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng

chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | 2024 |
|------------------------|--------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 |
| Máy móc, thiết bị | 5-7 |
| Phương tiện vận chuyển | 8-10 |
| Dụng cụ quản lý | 4 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 205.721 | 219.792 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 18.803 | 9.551 |
| | <u>224.524</u> | <u>229.343</u> |

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 2.197.457 | 1.601.718 |
| <i>Bằng VND</i> | 2.193.739 | 1.597.364 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 3.718 | 4.354 |
| | <u>2.197.457</u> | <u>1.601.718</u> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| 3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 5.064.162 | 3.070.357 |
| - Bảng VND | 4.618.198 | 2.656.897 |
| - Bảng ngoại tệ, vàng | 445.964 | 413.460 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 18.737.803 | 11.200.000 |
| - Bảng VND | 17.950.000 | 11.200.000 |
| - Bảng ngoại tệ, vàng | 787.803 | - |
| | 23.801.965 | 14.270.357 |
| 3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| - Bảng VND | - | - |
| - Bảng ngoại tệ, vàng | - | - |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | - |
| | - | - |
| Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 23.801.965 | 14.270.357 |
| Phân tích chất lượng nợ | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 18.776.432 | 11.249.590 |
| | 18.776.432 | 11.249.590 |

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

| Chỉ tiêu | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập) | |
|-------------------------------------|---|--|---------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| <u>Tại ngày cuối kỳ</u> | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 2.465.967 | 1.948 | - |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 202.318 | 422 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.263.649 | 1.526 | - |
| <u>Tại ngày đầu kỳ</u> | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.489.277 | 3.083 | 1.922 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 969.394 | 3.083 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 519.883 | - | 1.922 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 41.435.326 | 35.333.856 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 1.156 | 1.156 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Tổng | <u>41.436.482</u> | <u>35.335.012</u> |
| Phân tích chất lượng nợ cho vay | | |
| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 39.755.514 | 33.502.959 |
| Nợ cần chú ý | 620.051 | 823.779 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 182.232 | 221.231 |
| Nợ nghi ngờ | 259.971 | 293.570 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 618.714 | 493.473 |
| | <u>41.436.482</u> | <u>35.335.012</u> |
| Phân tích dư nợ theo thời gian | | |
| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
| Nợ ngắn hạn | 23.440.985 | 19.125.612 |
| Nợ trung hạn | 5.152.172 | 4.215.036 |
| Nợ dài hạn | 12.843.325 | 11.994.364 |
| | <u>41.436.482</u> | <u>35.335.012</u> |
| Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ | | |
| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
| Cho vay bằng VND | 41.055.919 | 34.690.606 |
| Cho vay bằng ngoại tệ, vàng | 380.563 | 644.406 |
| | <u>41.436.482</u> | <u>35.335.012</u> |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Nhà nước | 50.451 | 76.590 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 106.523 | 134.255 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ | 550.197 | 177.610 |
| Công ty TNHH khác | 5.568.491 | 4.767.269 |
| Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | - | 104.923 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 11.225 | 8.422 |
| Công ty cổ phần khác | 17.126.019 | 14.843.674 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 220.931 | 600.896 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 41.889 | 5.627 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 17.507.958 | 14.560.599 |
| Tổ chức khác | 252.798 | 55.147 |
| Tổng | 41.436.482 | 35.335.012 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 2.608.479 | 2.239.021 |
| Ngành công nghiệp khai khoáng | 233.233 | 142.060 |
| Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | 421.875 | 604.795 |
| Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí | 314.404 | 197.157 |
| Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 24.030 | 28.590 |
| Ngành xây dựng | 4.345.693 | 3.955.534 |
| Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác | 3.593.744 | 3.905.185 |
| Ngành vận tải kho bãi | 1.004.812 | 988.639 |
| Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống | 753.379 | 905.616 |
| Ngành thông tin và truyền thông | 61.010 | 37.899 |
| Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 5.784.266 | 4.065.154 |
| Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản | 2.904.014 | 2.099.411 |
| Ngành hoạt động khoa học và công nghệ | 135.405 | 63.207 |
| Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 40.262 | 23.986 |
| Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế | - | 31.324 |
| Ngành giáo dục và đào tạo | 130.484 | 64.235 |
| Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 231.377 | 195.796 |
| Ngành hoạt động dịch vụ khác | 18.427.907 | 15.384.250 |
| Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí | 83.666 | 57.523 |
| Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình | 338.442 | 338.534 |
| Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | 7.096 |
| Tổng | 41.436.482 | 35.335.012 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Cộng |
|---|----------------|-----------------|-----------|
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024 | 261.311 | 90.440 | 351.751 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 44.875 | 187.506 | 232.381 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | - | (154.487) | (154.487) |
| Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2024 | 306.186 | 123.459 | 429.645 |

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Mua nợ bằng VND | 297.000 | 22.920 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | - | - |
| Dự phòng rủi ro | (2.175) | (172) |
| Tổng | 294.825 | 22.748 |

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 297.000 | 22.920 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| | 297.000 | 22.920 |

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| 8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 1.937.014 | 2.225.648 |
| a. Chứng khoán Nợ | 1.711.676 | 2.225.648 |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 1.711.676 | 1.725.646 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | 500.002 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| b. Chứng khoán Vốn | 225.338 | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 225.338 | - |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| 8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 2.739.483 | 949.273 |
| a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 1.600.000 | - |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.600.000 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.139.483 | 949.273 |
| 8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng | - | - |
| 8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (425.600) | (242.111) |
| a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (57.337) | (3.750) |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | (57.337) | - |
| - Dự phòng chung | - | (3.750) |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | (368.263) | (238.361) |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (368.263) | (238.361) |

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 6.5%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất từ 4.9%/năm đến 6.8%/năm;

(iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt | 41 | 41 |
| Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng | 488 | 488 |
| | <u>529</u> | <u>529</u> |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i> | <i>(41)</i> | <i>(41)</i> |
| | <u>488</u> | <u>488</u> |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Tổng cộng |
|--|-----------------------|--------------|------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------|-----|-----------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.387 | 6.572 | 89.383 | 183.841 | 3.341 | 478.524 | | | | | |
| Mua trong kỳ | 599 | 37 | - | 5.448 | 5.410 | 11.494 | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Tăng xuất kho | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Tăng khác | - | - | - | 2.470 | 39 | 2.509 | | | | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 42 | - | 1.702 | - | 1.744 | | | | | |
| Giảm khác | 39 | 2.470 | 10 | - | - | 2.519 | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 195.947 | 4.097 | 89.373 | 190.057 | 8.790 | 488.264 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.682 | 6.511 | 57.081 | 143.526 | 1.227 | 255.026 | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 4.816 | 19 | 7.400 | 21.115 | 1.382 | 34.732 | | | | | |
| Tăng khác | - | - | - | 2.464 | 23 | 2.487 | | | | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 42 | - | 1.702 | - | 1.744 | | | | | |
| Giảm khác | 23 | 2.464 | 1 | - | - | 2.488 | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 51.475 | 4.024 | 64.480 | 165.403 | 2.632 | 288.013 | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 148.705 | 61 | 32.302 | 40.315 | 2.114 | 223.498 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 144.472 | 73 | 24.893 | 24.654 | 6.158 | 200.251 | | | | | |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền SD đất có thời hạn | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.917 | 90.913 | 72 | 121.902 |
| Mua trong kỳ | - | 9.868 | - | 9.868 |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | 4.330 | - | 4.330 |
| Số dư cuối kỳ | 30.917 | 96.451 | 72 | 127.440 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Số dư đầu kỳ | 7.416 | 60.547 | 72 | 68.035 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.483 | 9.954 | - | 11.437 |
| Tặng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.899 | 70.501 | 72 | 79.472 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | - | - | - | - |
| Tại ngày đầu kỳ | 23.501 | 30.366 | - | 53.867 |
| Tại ngày cuối kỳ | 22.017 | 25.951 | - | 47.968 |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : không áp dụng với PGBank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| 14.1 Các khoản phải thu | 643.257 | 528.992 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 597.001 | 515.225 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 21.500 | 13.007 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 24.756 | 760 |
| 14.2 Các khoản lãi, phí phải thu | 468.766 | 569.031 |
| 14.3 Các tài sản Có khác | 129.801 | 112.325 |
| 14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | (58.481) | (38.481) |
| | <u>1.183.343</u> | <u>1.171.867</u> |

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | 419.069 | - |
| | <u>419.069</u> | <u>-</u> |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 4.760.560 | 2.749.632 |
| <i>Bằng VND</i> | 4.506.430 | 2.506.932 |
| <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 254.130 | 242.700 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 15.900.000 | 10.818.430 |
| <i>Bằng VND</i> | 15.900.000 | 10.600.000 |
| <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | - | 218.430 |
| | <u>20.660.560</u> | <u>13.568.062</u> |
| 17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| <i>Bằng VND</i> | - | - |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | <u>20.660.560</u> | <u>13.568.062</u> |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 6.113.271 | 5.913.319 |
| <i>Bằng VND</i> | 6.038.952 | 5.784.761 |
| <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 74.319 | 128.558 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 36.989.144 | 29.585.979 |
| <i>Bằng VND</i> | 36.889.682 | 29.484.729 |
| <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i> | 99.462 | 101.250 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 31 | 33 |
| Tiền gửi ký quỹ | 223.299 | 230.480 |
| | <u>43.325.745</u> | <u>35.729.811</u> |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổ chức kinh tế | 13.256.184 | 9.626.429 |
| Cá nhân | 30.069.561 | 26.103.382 |
| | <u>43.325.745</u> | <u>35.729.811</u> |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*) | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu | 2.280.000 | 500.000 |
| - Bằng VND | 2.280.000 | 500.000 |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - |
| | <u>2.280.000</u> | <u>500.000</u> |

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản lãi phí phải trả | 791.219 | 706.228 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 542.442 | 123.193 |
| Các khoản phải trả nội bộ | - | 41.070 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 504.992 | 49.338 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 37.450 | 32.785 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | Vốn góp chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối/lũy kế | Tổng cộng |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 3.000.000 | 650 | 250.021 | 127.601 | 1.485.552 | 4.863.824 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 336.699 | 336.699 |
| Tăng vốn trong kỳ | 1.200.000 | - | - | (100.000) | (1.100.000) | - |
| Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | 27.989 | 13.995 | (41.984) | - |
| Trích quỹ trong kỳ | - | - | - | - | (37.500) | (37.500) |
| Biến động khác | - | - | - | - | (77) | (77) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 4.200.000 | 650 | 278.010 | 41.596 | 642.690 | 5.162.946 |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 3.000.000 | 650 | 209.652 | 107.417 | 1.266.809 | 4.584.528 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 279.895 | 279.895 |
| Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | 40.369 | 20.184 | (60.553) | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | (599) | (599) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 3.000.000 | 650 | 250.021 | 127.601 | 1.485.552 | 4.863.824 |

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| | Vốn cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------|----------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh | 550.144 | 13,099% |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát | 568.735 | 13,541% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức | 561.109 | 13,359% |
| Cổ đông khác | 2.520.012 | 60,001% |
| | 4.200.000 | 100,00% |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Đơn vị | Lũy kế đến 31/12/2024 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|---------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | |
| | VND | 336.699 | 279.895 |
| Số cổ phiếu đầu năm | Cổ phần | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành trong năm | Cổ phần | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm | Cổ phần | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 802 | 666 |

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Cộng |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 650 | 250.021 | 127.601 | 378.272 |
| Trích quỹ trong kỳ | - | 27.989 | 13.995 | 41.984 |
| Chí quỹ trong kỳ | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | (100.000) | (100.000) |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 650 | 278.010 | 41.596 | 320.256 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 264.939 | 162.666 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 3.002.472 | 2.997.805 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 101.416 | 116.739 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | - | - |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 41.282 | 31.794 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 485 | 88.561 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 86.216 | 58.303 |
| | 3.496.810 | 3.455.868 |

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả lãi tiền gửi | 1.771.683 | 2.078.126 |
| Trả lãi tiền vay | 4.341 | 34.712 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 32.927 | 24.971 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 29.021 | 16.705 |
| | 1.837.972 | 2.154.514 |

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 28.185 | 27.767 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 28.678 | 29.152 |
| Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý | - | - |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | - | - |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 18.743 | 22.380 |
| Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài sản | - | - |
| Thu khác | 24.629 | 20.002 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 100.235 | 99.301 |
| Chi về dịch vụ thanh toán | 5.959 | 5.036 |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | - | - |
| Chi về ngân quỹ | 11.968 | 10.870 |
| Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý | - | - |
| Chi về dịch vụ tư vấn | 292 | 199 |
| Chi về hoa hồng, môi giới | 40.169 | 28.715 |
| Chi khác | 23.943 | 19.791 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 82.331 | 64.611 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 17.904 | 34.690 |

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 56.633 | 105.808 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 15.663 | 24.053 |
| - Thu từ kinh doanh vàng | - | - |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 40.970 | 81.755 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 56.382 | 86.357 |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 8 | 9 |
| - Chi về kinh doanh vàng | - | - |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 56.374 | 86.348 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 251 | 19.451 |

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <u>Lũy kế 31/12/2024</u> | <u>Lũy kế 31/12/2023</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <u>Lũy kế 31/12/2024</u> | <u>Lũy kế 31/12/2023</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 46 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (1.089) | (1.179) |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (53.588) | (2.321) |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | (54.677) | (3.454) |

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <u>Lũy kế 31/12/2024</u> | <u>Lũy kế 31/12/2023</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | | |
| Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14) | - | - |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15) | - | - |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34) | 148 | 132 |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | 148 | 132 |

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

| | <u>Lũy kế 31/12/2024</u> | <u>Lũy kế 31/12/2023</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ các hoạt động khác | 209.949 | 43.472 |
| Chi cho các hoạt động khác | (1.016) | (2.175) |
| Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác | 208.933 | 41.297 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. CHI HOẠT ĐỘNG

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 14.782 | 13.531 |
| Chi phí cho nhân viên | 589.146 | 482.687 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 540.404 | 433.154 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 41.728 | 36.437 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 709 | 4.085 |
| <i>Chi khác cho nhân viên</i> | 6.306 | 9.011 |
| Chi công tác xã hội | - | - |
| Chi về tài sản | 166.460 | 145.252 |
| Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i> | 46.312 | 40.682 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 162.741 | 130.786 |
| Trong đó: | - | - |
| <i>Công tác phí</i> | 7.165 | 7.426 |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i> | 3.363 | 2.796 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 40.838 | 35.912 |
| Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn | - | - |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán) | - | 41 |
| Chi phí hoạt động khác | - | - |
| | 973.967 | 808.209 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế 31/12/2024 | Lũy kế 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 420.837 | 351.232 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | - | - |
| Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN | 148 | 132 |
| <i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i> | - | 20 |
| <i>Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn</i> | 148 | 112 |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định | - | 5.584 |
| Thu nhập chịu thuế | 420.689 | 356.684 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất | 84.138 | 71.337 |
| Thuế TNDN trong kỳ | 84.138 | - |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 15.633 | 22.855 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (51.090) | (79.158) |
| Khác | - | 599 |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ | 48.681 | 15.633 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/12/2023</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 224.524 | 229.343 |
| Tiền gửi tại NHNN | -2.197.457 | 1.601.718 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 23.801.965 | 14.270.357 |
| - Không kỳ hạn | 5.064.162 | 3.070.357 |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 18.737.803 | 11.200.000 |
| Tổng | <u>26.223.946</u> | <u>16.101.418</u> |

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

| Chỉ tiêu | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--------------------------|------------------|------------------|
| I. Tổng số cán bộ, CNV | 1918/1865 | 1909/1737 |
| II. Thu nhập của cán bộ | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 473.364 | 385.281 |
| 2. Thu nhập khác | 61.940 | 64.885 |
| 3. Tiền thưởng | - | - |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 535.304 | 450.166 |
| 5. Tiền lương bình quân | 21 | 18 |
| 6. Thu nhập bình quân | 24 | 22 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | Số phải nộp (PS Có) | Số đã nộp (PS Nợ) | Số dư cuối kỳ |
|--|---------------|---------------------|-------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 1. Thuế GTGT | 1.070 | 10.300 | 9.973 | 1.397 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 3. Thuế TNDN | 15.633 | 84.138 | 51.090 | 48.681 |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN | - | - | - | - |
| 6. Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| 8. Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| 9. Các loại thuế khác | 3.110 | 35.802 | 35.905 | 3.007 |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 91 | 91 | - |
| Tổng | 19.813 | 130.331 | 97.059 | 53.085 |

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 1. Bất động sản (nhà, đất, xe) | 45.688.328 | 44.778.800 |
| 2. Hàng hóa | - | - |
| 3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá | 12.345.815 | 10.002.807 |
| 4. Máy móc thiết bị, động sản | 16.015.792 | 12.506.960 |
| 5. TSBD khác | 27.295.283 | 19.854.385 |
| Tổng | 101.345.218 | 87.142.952 |

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 40.712 | 12.976 |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối | 2.538.759 | 572.772 |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 564.728 | 480.507 |
| 4. Bảo lãnh thanh toán | 2.293.657 | 1.772.550 |
| 5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 722.097 | 664.815 |
| 6. Bảo lãnh dự thầu | 213.569 | 84.685 |
| 7. Cam kết bảo lãnh khác | 1.673.621 | 1.580.975 |
| 8. Các cam kết khác | 771.562 | 795.247 |
| 9. Lãi cho vay chưa thu hồi được | 683.839 | 652.104 |
| 10. Nợ khó đòi đã xử lý | 2.865.745 | 2.843.727 |
| 11. Tài sản và chứng từ khác | 2.830.884 | 2.358.508 |
| Tổng | 15.199.173 | 11.818.866 |

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Giá trị |
|--|-----------------------------------|---------|
| Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | 12.953 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 119.112 |
| | Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | 2.111 |
| | Chi phí lãi phải trả | 3.815 |
| | Chi khác | 204 |
| Cổ đông lớn | Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng | - |
| | Ngân hàng cho vay | 10.099 |
| | Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu) | 24 |
| | Doanh thu lãi cho vay | 11.004 |
| | Thu dịch vụ | 5 |
| | Thu khác | - |

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| 31/12/2024 | Tổng dư nợ cho vay và mua nợ | Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác | Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác | Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|------------------------------|---|--|----------------------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 41.733.482 | 25.999.422 | 22.940.560 | 43.325.745 | 6.279.946 | 1.948 | 4.676.497 |
| Nước ngoài | - | - | - | - | - | - | - |

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát

rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/12/2024

| STT | Chi tiêu | Quá hạn | Không nhạy cảm lãi suất | 0 - 1 tháng | 1 - 3 tháng | 3 - 6 tháng | 6 - 12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----|--|-----------|----------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | Tài sản có | 1.363.569 | 3.078.592 | 32.156.559 | 18.069.062 | 6.935.989 | 9.105.118 | 2.541.054 | 876.501 | 74.126.444 |
| 1 | Tiền mặt, vàng | - | 224.524 | - | - | - | - | - | - | 224.524 |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.197.457 | - | - | - | - | - | 2.197.457 |
| 3 | Tiền gửi tại và cho vay các TCTD | - | - | 20.901.965 | 2.900.000 | - | - | - | - | 23.801.965 |
| 4 | Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài s | - | - | 1.948 | - | - | - | - | - | 1.948 |
| 6 | Chứng khoán đầu tư | - | 1.363.497 | 300.000 | 300.000 | 450.000 | 1.200.000 | 350.000 | 713.000 | 4.676.497 |
| 7 | Cho vay | 1.363.569 | - | 8.755.189 | 14.869.062 | 6.485.989 | 7.905.118 | 2.191.054 | 163.501 | 41.733.482 |
| 8 | Góp vốn đầu tư dài hạn | - | 529 | - | - | - | - | - | - | 529 |
| 9 | TSCĐ | - | 248.219 | - | - | - | - | - | - | 248.219 |
| 10 | TSC khác | - | 1.241.824 | - | - | - | - | - | - | 1.241.824 |
| | Tài sản nợ | - | 1.362.183 | 33.594.920 | 12.377.953 | 9.488.714 | 7.437.257 | 3.786.530 | - | 68.047.557 |
| 1 | Nợ CP và NHNN | - | - | 419.069 | - | - | - | - | - | 419.069 |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD | - | - | 17.760.560 | 2.900.000 | - | - | - | - | 20.660.560 |
| 3 | Tiền gửi khách hàng | - | - | 15.415.291 | 9.477.953 | 9.488.714 | 6.437.257 | 2.506.530 | - | 43.325.745 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và các kho | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Phát hành GTCC | - | - | - | - | - | 1.000.000 | 1.280.000 | - | 2.280.000 |
| 6 | Nhận vốn TTUT | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Tài sản nợ khác | - | 1.362.183 | - | - | - | - | - | - | 1.362.183 |
| | Khe hở lãi suất | 1.363.569 | 1.716.409 | (1.438.361) | 5.691.109 | (2.552.725) | 1.667.861 | (1.245.477) | 876.501 | 6.078.887 |

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
- Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2024 là: USD/VND: 25413, EUR/VND: 26581.5, JPY/VND: 162.97
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng căn phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng |
|--|------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 3.956 | 14.847 | - | 18.803 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | 3.718 | - | 3.718 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 11.762 | 1.206.932 | 15.073 | 1.233.767 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 101.652 | - | 101.652 |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | - | 380.563 | - | 380.563 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| X- Tài sản có khác (*) | - | 160.060 | - | 160.060 |
| Tổng tài sản | 15.718 | 1.867.772 | 15.076 | 1.898.566 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 254.130 | (419.069) | (164.939) |
| II- Tiền gửi của khách hàng | 13.176 | 155.764 | 4.876 | 173.816 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 1.601.019 | - | 1.601.019 |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| VI- Các khoản nợ khác | 1 | 66 | 111 | 177 |
| VII- Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 13.176 | 2.010.979 | (414.082) | 1.610.073 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 2.542 | (143.207) | 429.158 | 288.493 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | 22.872 | - | 22.872 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 2.542 | (120.335) | 429.158 | 311.365 |

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TC-TD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở, Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chi số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo lý lẽ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngày, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QURRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo lương tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, không hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đảo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2024

| STT | Chi tiêu | Quá hạn trên 3 tháng | Quá hạn dưới 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----|--|----------------------|----------------------|-------------|----------------|-----------------|--------------|------------|------------|
| | Luồng tiền vào | 1.164.004 | 424.618 | 27.645.433 | 11.748.328 | 15.334.731 | 9.981.962 | 7.827.368 | 74.126.444 |
| 1 | Tiền mặt, vàng | - | - | 224.524 | - | - | - | - | 224.524 |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.197.457 | - | - | - | - | 2.197.457 |
| 3 | Tiền gửi tại và cho vay các TCTD | - | - | 20.901.965 | 2.900.000 | - | - | - | 23.801.965 |
| 4 | Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 1.948 | - | - | - | - | 1.948 |
| 6 | Chứng khoán đầu tư | - | - | 300.371 | 299.978 | 1.650.034 | 1.721.534 | 704.579 | 4.676.497 |
| 7 | Cho vay khách hàng | 938.951 | 424.618 | 3.875.436 | 8.510.087 | 13.679.188 | 7.561.716 | 6.743.487 | 41.733.482 |
| 8 | Góp vốn đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 529 | 529 |
| 9 | TSCĐ | - | - | - | - | - | - | 248.219 | 248.219 |
| 10 | TSC khác | 225.053 | - | 143.733 | 38.263 | 5.508 | 698.712 | 130.554 | 1.241.824 |
| | Luồng tiền ra | - | - | 34.350.361 | 12.601.358 | 17.264.729 | 3.831.109 | - | 68.047.557 |
| 1 | Nợ CP và NHNN | - | - | 419.069 | - | - | - | - | 419.069 |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD | - | - | 17.760.560 | 2.900.000 | - | - | - | 20.660.560 |
| 3 | Tiền gửi khách hàng | - | - | 15.415.291 | 9.477.953 | 15.925.971 | 2.506.530 | - | 43.325.745 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Phát hành GTCC | - | - | - | - | 1.000.000 | 1.280.000 | - | 2.280.000 |
| 6 | Nhận vốn TTUT | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Tài sản nợ khác | - | - | 755.441 | 223.405 | 338.758 | 44.579 | - | 1.362.183 |
| 8 | Khe hở thanh khoản | 1.164.004 | 424.618 | (6.704.928) | (853.030) | (1.929.998) | 6.150.853 | 7.827.368 | 6.078.887 |

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025



LẬP BẢNG

Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

